TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 90/2019/HS-PT
Ngày 27-02-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tất N;
Các Thẩm phán: Ông Lương Đức C;
Ông Nguyễn Xuân H.

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Đỗ Ngọc C - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Đỗ Q - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh H xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 26/2019/TLHS-PT ngày 03 tháng 01 năm 2019 đối với bị cáo Lê Thị H do có kháng cáo của người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 87/2018/HSST ngày 26-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

- *Bị cáo bị kháng cáo*:

Lê Thị H, sinh ngày 16-5-1983; trú tại: nhà số 06/12/76 phố Thôi Hữu, phường Ngọc Trạo, thành phố H, tỉnh H; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Hữu M (đã chết) và bà Nguyễn Thị H; có chồng là Lê Quang A và 01 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt giam ngày 03-4-2018, có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Lê Huy H, Luật sư Công ty Luật TNHH INDICAT, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, có mặt.

- *Người bị hại kháng cáo:*

Anh Nguyễn Hữu D sinh năm 1964 và vợ là chị Trần Thị Y sinh năm 1970; trú tại nhà số 117 phố Lê Thánh Tông, phường Đông Vệ, thành phố H, tỉnh H, đều có mặt. Chị Y ủy quyền cho anh D đại diện tham gia tố tụng tại phiên tòa.

- *Người bị hại không kháng cáo:*

1. Anh Nguyễn Hữu T sinh năm 1991; trú tại nhà số 628 phố Lê Lai, phường Quảng Hưng, thành phố H, tỉnh H.

2. Chị Đỗ Thị H sinh năm 1963; trú tại lô 58, MBQH 121 Lê Văn, phường Lam Sơn, thành phố H, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ năm 2012 đến năm 2016, Lê Thị H đã tự giới thiệu mình là người nhà ông P - Phó Bí thư Tỉnh ủy H, có thể nhờ ông P xin việc vào các cơ quan nhà nước để nhận tiền của các bị hại, đồng thời H còn câu kết với đối tượng xưng tên là P, Phó Bí thư Tỉnh ủy H gọi điện thoại hỏi vay tiền, hứa bán đất cho bị hại, nếu đồng ý thì đưa tiền để H đưa cho ông P nhưng sau đó H và người xưng tên P không xin được việc, không bán đất như đã hứa và không trả tiền cho các bị hại. Cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng đầu năm 2012, Lê Thị H nói với anh Nguyễn Xuân H ở số nhà 355 đường Hàm Nghi, phường Đông H, thành phố H: H là người nhà của ông P, Phó Bí thư Tỉnh ủy H nên có thể nhờ ông P xin vào làm việc trong các cơ quan nhà nước. Anh H nói lại với chị Lê Thị Q ở số nhà 20 Đông Lân, phường Điện Biên, thành phố H, sau đó chị Q nói với chị Trần Thị Y. Do đang muốn xin việc cho con trai mình là Nguyễn Quyết T nên chị Y đã nhờ chị Q và anh H hẹn gặp H.

Ngày 15-3-2012, H đến nhà chị Y. Tại đây có vợ chồng chị Y, anh D, bà Q, anh H và chị Lê Thị T ở 34/365 Hàm Nghi, phường Đông H, thành phố H. H nói với mọi người là có thể nhờ ông P xin được việc làm vào các cơ quan nhà nước. Tin lời H, chị Y đưa cho H 100.000.000 đồng để nhờ H xin việc làm cho Nguyễn Quyết T vào Ngân hàng TH mại cổ phần Đầu tư và Phát triển (BIDV) H; chị T đưa cho H 150.000.000 đồng để nhờ H xin việc cho con là Lê Thị Q vào làm việc tại Bệnh viện Phụ sản H. Sau khi nhận tiền, H nói đến nhà ông P để đưa tiền cho ông P (sau đó một thời gian thì H đã trả lại tiền cho chị T).

Ngày 27-8-2012, chị Y đưa thêm cho H 100.000.000 đồng để xin việc cho anh T. Đến ngày 27-9-2012, H nói không xin được cho anh T vào làm việc tại Ngân hàng BIDV H, nếu chị Y đồng ý thì sẽ chuyển sang xin cho T vào làm việc tại Kiểm toán nhà nước khu vực XI H, chi phí 900.000.000 đồng. Chị Y đồng ý và tiếp tục đưa thêm tiền cho H 700.000.000 đồng.

Trong thời gian chờ xin việc cho anh T, H tiếp tục nói với chị Y có thể xin được một người vào làm việc tại Phòng Cảnh sát cơ động Công an tỉnh H, chi phí xin việc là 150.000.000 đồng. Chị Y đồng ý nên ngày 15-8-2013, chị Y đưa cho H 150.000.000 đồng để xin việc cho cháu là N.

Tổng số tiền H nhận của gia đình chị Trần Thị Y để xin việc cho anh T và anh N là 1.050.000.000 đồng. Các lần nhận tiền H đều ghi vào sổ của chị Trần Thị Y. Do không xin được việc cho anh T, anh N như đã hứa nên gia đình chị Y yêu

cầu H viết 02 giấy nhận tiền gồm: 01 Giấy nhận tiền ngày 27/9/2012 đứng tên người nhận tiền Lê Thị H với nội dung: "*Tôi có nhận của chị Trần Thị Y số tiền 900.000.000 đồng để xin việc cho cháu Nguyễn Quyết T vào Kiểm toán nhà nước khu vực XI. Tôi xin cam đoan đến ngày 29/12/2012 sẽ hoàn tất công việc cho cháu T...*" và 01 Giấy nhận tiền ngày 15-8-2013 đứng tên người nhận Lê Thị H với nội dung: "*Tôi có nhận của chị Trần Thị Y số tiền 150.000.000 đồng để xin việc cho cháu Nguyễn Hữu N vào Phòng Cảnh sát cơ động H. Tôi xin cam đoan đến ngày 20/4/2014 sẽ hoàn tất công việc cho cháu N...*".

Tại Kết luận giám định số 1401/KLGĐ-PC54 ngày 03-7-2017, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh H kết luận: Chữ viết, chữ ký của 02 giấy nhận tiền nêu trên (ký hiệu Al, A3) là của Lê Thị H.

Tại Công văn số 350/BIDV.TH-TCHC ngày 05-7-2017, Ngân hàng TH mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh H xác định: Từ năm 2012 đến nay, không có trường hợp nào tên Nguyễn Quyết T nộp hồ sơ xin việc làm tại Ngân hàng TH mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh H.

Tại Công văn số 342/KV XI-VP ngày 30-6-2017, Kiểm toán nhà nước khu vực XI khẳng định: Từ năm 2012 đến nay, Kiểm toán nhà nước khu vực XI không nhận được hồ sơ xin việc của ông Nguyễn Quyết T.

Tại Công văn số 1269/CV-PX13 ngày 26-6-2017, Phòng Tổ chức cán bộ Công an tỉnh H và Công văn số 256/TB-PK20 ngày 27/6/2017 của Phòng Cảnh sát cơ động Công an tỉnh H đều xác định: Từ năm 2012 đến nay không có trường hợp nào là Nguyễn Hữu N nộp hồ sơ xin vào làm việc tại Phòng Cảnh sát cơ động Công an tỉnh H.

Ngoài ra, Lê Thị H còn nhiều lần nhận tiền của gia đình chị Trần Thị Y rồi chiếm đoạt, như sau:

Trong thời gian chị Y nhờ H xin việc, có một người đàn ông gọi điện thoại cho vợ chồng chị Y theo số điện thoại 0963.965.269 xưng tên là P, Phó Bí thư Tỉnh ủy H nói: H là người nhà của ông P, ông P đang lo việc cho con chị Y, mọi việc cứ trao đổi với H. Gia đình chị Y tin đó chính là ông P (Phó Bí thư Tỉnh ủy H), là người mà H đang nhờ xin việc cho con, cháu của mình. Khoảng tháng 11/2012, người tên P gọi điện hỏi vay chị Y 400.000.000 đồng, nếu đồng ý thì đưa tiền cho Hg để H đưa cho ông P. Do đang nhờ ông P xin việc nên chị Y đồng ý. Ngày 15-11-2012, H đến nhà chị Y nhận 400.000.000 đồng. Sau khi H nhận tiền ra về thì người xưng tên P gọi điện cho chị Y nói là đã nhận được tiền.

Cũng với thủ đoạn nêu trên, chị Y còn hai lần đưa tiền để H đưa cho người có tên P gồm: Ngày 20-10-2013, H đến nhà chị Y lấy 350.000.000 đồng. Ngày 25-10-2014, H đến nhà chị Y lấy 200.000.000 đồng. Tổng ba lần chị Y đưa cho H là 950.000.000 đồng. Các lần nhận tiền, H đều ghi vào sổ của chị Trần Thị Y. Sau đó, gia đình chị Y yêu cầu H viết lại thành 03 Giấy nhận tiền gồm: 01 Giấy nhận tiền

ngày 15-11-2012: H nhận của chị Trần Thị Y 400.000.000 đồng; 01 Giấy nhận tiền ngày 20-10-2013: H nhận của chị Trần Thị Y 350.000.000 đồng và 01 Giấy nhận tiền ngày 25-10-2014: H nhận của chị Trần Thị Y 200.000.000 đồng.

Kết luận giám định số 1401/KLGĐ-PC54 ngày 03-7-2017, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh H kết luận: Chữ viết, chữ ký của 03 giấy nhận tiền nêu trên (ký hiệu A2, A4, A10) là của Lê Thị H.

Khoảng cuối năm 2014, do không xin được việc cho anh T và anh N nên vợ chồng chị Y nhiều lần gặp H, cũng như gọi vào số điện thoại 0963.965.269 cho người xưng tên P để đòi lại tiền thì người có tên P và H nói với gia đình chị Y: Nếu không chờ xin việc nữa thì sẽ bán lại cho vợ chồng chị Y 06 lô đất gồm: Biệt thự 154, 155, 156, Liền kề 168, 186, 286. Mặt bằng quy hoạch số 530 phường Đông Vệ, thành phố H (MBQH 530) với giá 5.400.000 đồng/m^2 để trừ vào tiền xin việc và tiền vay. Chị Y phải đưa thêm 3.500.000.000 đồng. H cùng một người tên H (chưa xác định được nhân thân, lai lịch) dẫn vợ chồng chị Y đến MBQH 530 phường Đông Vệ chỉ vào đám đất trống và nói đó là đất của ông P. Sau đó, nhiều lần H đến nhà chị Y nhận tiền để đưa cho ông P với tổng số tiền 3.500.000.000 đồng. Đến tháng 8/2014, người tên P tiếp tục gọi điện nói chị Y đưa thêm 176.000.000 đồng để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 10-8-2014, H đến nhà chị Y nhận 176.000.000 đồng. Các lần nhận tiền H đều ghi vào sổ của chị Trần Thị Y. Sau đó, gia đình chị Y yêu cầu H viết lại thành 02 Giấy nhận tiền gồm: 01 Giấy nhận tiền ngày 21-7-2014 đứng tên người nhận Lê Thị H với nội dung: "*Tôi có nhận của chị Trần Thị Y 3.500.000.000 đồng để mua cho chị Y 06 lô đất MBS30 phường Đông Vệ các lô gồm: BT: 154, 155, 156; Liền kề 186, 268, 168. Tôi xin cam đoan đến ngày 27/10/2014 sẽ bàn giao đầy đủ giấy tờ nhà đất của 06 lô đất trên cho chị Y*" và 01 Giấy nhận tiền ngày 10-8-2014 đứng tên người nhận Lê Thị H với nội dung: "*Tôi có nhận của chị Trần Thị Y 176.000.000 đồng để lo giấy tờ 06 lô đất MBS30 Đông Vệ TPTH 06 lô đất gồm: Biệt thự: 154, 155, 156; Liên kề 168, 168, 268. Tôi xin cam đoan đến ngày 27/10/2014 sẽ bàn giao đầy đủ giấy tờ của 06 lô đất trên...*".

Tại Kết luận giám định số 1401/KLGĐ-PC54 ngày 03-7-2017, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh H kết luận: Chữ viết, chữ ký của 02 giấy nhận tiền nêu trên (ký hiệu A7, A8) là của Lê Thị H.

Xác minh các lô đất MB530 phường Đông Vệ gồm: BT 154, 155, 156; Liền kề 186, 268, 168 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H và Văn phòng Đăng ký QSDĐ thành phố H xác định: Tại mặt bằng quy hoạch 530/UBND-QLĐT ngày 14/4/2009 của UBND thành phố H (thuộc phường Đông Vệ) không có các lô đất BT: 154, 155, 156. Đối với các lô đất liền kề số 186, 268, 168 thuộc mặt bằng quy hoạch 530/UBND-QLĐT ngày 14/4/2009, Trung tâm Phát triển quỹ đất đã tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất thành công; Lô 168 được UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận số BT 087685 cho ông Phạm Ngọc H (sinh năm 1968 ở 06/08 phố

Xuân Trường, tổ 27, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng); Lô 186 được UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận số BR 488738 cho bà Nguyễn Thị Sáu (sinh năm 1966 ở 133 Lý Thái Tông, phường Đông Vệ, thành phố H); Lô 268 được UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận số BX 516866 cho ông Mai Văn Chung (sinh năm 1985 hiện ở lô 268 mặt bằng 530 phường Đông Vệ, thành phố H). Ông Phạm Ngọc Hạnh, bà Nguyễn Thị Sáu, ông Mai Văn Chung đều khai: Sau khi trúng đấu giá quyền sử dụng đất và được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, họ không chuyển nhượng, thế chấp cho ai, họ không biết và không giao dịch gì với người có tên P, Lê Thị H, Lê Thị H, Trần Thị Y, Nguyễn Hữu D.

Như vậy, tổng số tiền gia đình chị Trần Thị Y đã đưa cho H là 5.676.000.000 đồng, gồm các khoản: Tiền xin việc cho anh Tiến và anh Nam 1.050.000.000 đồng, "tiền vay" là 950.000.000 đồng và tiền mua đất 3.676.000.000. Mỗi lần nhận tiền H đều ghi và ký xác nhận vào sổ tay của chị Y. Đến cuối năm 2016, gia đình chị Y yêu cầu H viết thành 07 giấy nhận tiền như đã nêu trên và hủy các trang giấy do H đã viết trong sổ. Lê Thị H khai báo số tiền 5.676.000.000 đồng nhận của gia đình chị Y, H đều đưa cho bà Lê Thị H, sinh năm 1960 ở 86A Hải Thượng Lãn Ông, phường Đông Vệ, thành phố H (là vợ của ông P, lúc đó là Phó Bí thư Tỉnh ủy H, hiện là Chủ tịch Hội cựu Chiến binh tỉnh H). Tuy nhiên, không có tài liệu chứng minh, bà Lê Thị H phủ nhận lời khai của Lê Thị H; Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa H và bà H nhưng không có kết quả.

Đầu năm 2016, do không thực hiện như đã cam kết nên gia đình chị Y thúc giục H trả lại tiền và yêu cầu H đưa đến gặp ông P. Vào tháng 5/2016, Lê Thị H biết chị Trần Thị Thu, sinh năm 1998 ở số nhà 514 Trần Phú, phường Ba Đình, thành phố H (là cháu H) có người yêu là anh Nguyễn Hoàng Minh, sinh năm 1993 (cán bộ Công an tỉnh H) nên H xin số điện thoại nhờ anh Minh đến nhà chị Y khất nợ với nội dung: Do đang bận chuẩn bị Đại hội Đảng toàn quốc nên ông P nhờ H nói anh Minh xuống gặp vợ chồng chị Y khất nợ, hẹn sau khi Đại hội xong sẽ trả. Do nể H là cô của người yêu mình nên anh Minh đến nhà chị Y khất nợ như H nhờ. Cũng trong thời gian này người xưng là P, Phó Bí thư Tỉnh ủy H cũng gọi điện khất nợ gia đình chị Y với nội dung do đang bận Đại hội Đảng như H đã nhờ anh Minh.

Gia đình chị Y ghi âm lại các cuộc nói chuyện giữa anh D, chị Y với Lê Thị H và người xưng là P sử dụng số điện thoại 0963.965.269 giao nộp cho Cơ quan CSĐT Công an tỉnh H.

Tại Kết luận giám định số 2498/C54-P6 ngày 06-6-2018 và Kết luận giám định số 4120/C54-P6 ngày 03-10-2017, Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an xác định:

+ Các cuộc nói chuyện giữa Lê Thị H với anh D, chị Y thể hiện nội dung: Chị Y yêu cầu H đem tiền đến trả nhưng H lấy các lý do để trì hoãn như đợi người

có tên Hải; H xin chị Y, anh D cho ông P một cơ hội, ông P là lãnh đạo chứ không phải là "*chợ búa*", hẹn tháng 11 sẽ lo được công việc.

+ Giọng nói của người đàn ông xưng tên P (sử dụng số điện thoại 0963.965.269) không phải là giọng nói của ông P, nguyên Phó Bí thư Tỉnh ủy H, nay là Chủ tịch Hội cựu chiến binh tỉnh H. Cuộc nói chuyện giữa chị Y, anh D với người đàn ông xưng tên P thể hiện nội dung: Người có tên P hỏi vay tiền chị Y, anh D; khi được đồng ý thì điện cho H đến lấy. Lý do vay tiền là để lo vào việc bầu cử. Về công việc thì người có tên P dặn vợ chồng chị Y cứ yên tâm, đợi thêm thời gian vì xin vào công chức khó hơn hợp đồng. Đến khi chị Y đề nghị đưa lại hồ sơ xin việc thì người này trả lời là đang đi Hà Nội, hồ sơ để ở trong tủ cá nhân nên không lấy được. Người này còn gọi điện thông báo cho chị Y biết là sắp xong "*bìa đỏ*", sẽ lấy bàn giao tận tay vợ chồng chị Y.

Xác minh số điện thoại 0963.965.269 xác định: Số điện thoại này mới được kích hoạt lại từ ngày 01/6/2017, chủ thuê bao là: Đặng Thị Thanh Huyền, sinh năm 1992 ở xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai; dữ liệu từ trước thời điểm 01/6/2017 không còn tồn tại trên hệ thống. Chị Đặng Thị Thanh Huyền khai báo: Chị Huyền không sử dụng số điện thoại 0963.965.269, chị Thanh Huyền có 02 lần mất chứng minh nhân dân và không biết lý do tại sao số điện thoại này được đăng ký bằng số chứng minh nhân dân của mình.

Vụ thứ hai: Anh Thành là con rể của chị Trần Thị Y. Do không có việc làm nên chị Y nói với anh Thành là sẽ nhờ Lê Thị H xin việc cho anh Thành. H nói có thể nhờ ông P xin cho anh Thành vào lái xe tại Sở Giao thông Vận tải tỉnh H, chi phí hết 40.000.000 đồng. Anh Thành đồng ý, H đến nhà anh Thành nhận 40.000.000 đồng và viết 01 Giấy nhận tiền ghi ngày 11/01/2014 với nội dung: "*Ngày 11/01/2014 tôi có nhận 40.000.000 đồng để lo việc cho cháu Nguyễn Hữu Thành*" (BL 86). Đến nay anh Thành vẫn không nhận được quyết định đi làm như H hứa hẹn và cũng không trả lại tiền cho anh Thành. Kết luận giám định số 1401/KLGĐ-PC54 ngày 03/7/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh H kết luận: Chữ viết, chữ ký của giấy nhận tiền nêu trên (ký hiệu A5) là của Lê Thị H.

Xác minh tại Sở Giao thông vận tải tỉnh H xác định: Không có cá nhân nào là Nguyễn Hữu Thành, sinh năm 1991 ở 628 Lê Lai, phường Quảng Hưng, thành phố H liên hệ, nộp hồ sơ xin việc.

Vụ thứ ba: Khoảng đầu năm 2014, thông qua chị Y thì chị Đỗ Thị Huệ biết Lê Thị H. H nói với chị Huệ: H quen biết với ông P, có thể nhờ ông P xin việc làm. Chị Huệ tin lời nên nhờ H xin việc cho con là anh Lê Xuân Huy vào làm lái xe tại Sở Giao thông Vận tải H, chi phí là 140.000.000 đồng, chị Huệ đồng ý. Ngày 14/01/2014, chị Huệ đưa cho H 140.000.000 đồng. H viết 01 Giấy nhận tiền có nội dung: "*Ngày 14/01/2014 tôi nhận của chị Huệ 140.000.000 đồng*" (BL 97). Sau đó, H không xin được việc nên chị Huệ đã yêu cầu H viết cho chị Huệ 01 Giấy nhận tiền ghi ngày 15/8/2014 với nội dung: "*Tôi có nhận của chị Huệ 130.000.000 đồng*

để xin cho cháu Huy vào (SGTVT) H. Hẹn chị trong vòng 1 tháng. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm". Phía dưới ghi thêm "*E H nhận thêm số tiền 10.000.000 đồng đi quà biếu*". Đến ngày 05/12/2014, H ghi thêm nội dung "*E H có gửi lại cho chị Huệ 01 sổ đỏ mang tên Lê Thùy Dương, phường Ngọc Trạo, thành phố H (BT 068410) cấp ngày 27/01/2014 để làm tin và sau khi hoàn lại số tiền trên thì chị Huệ trả lại sổ đỏ (hẹn chị ngày 10/12/2014)*".

Kết luận giám định số 1401/KLGĐ-PC54 ngày 03/7/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh H kết luận: Chữ viết, chữ ký của 02 giấy nhận tiền nêu trên (ký hiệu A6, A9) là của Lê Thị H.

Xác minh tại Sở Giao thông Vận tải tỉnh H xác định: Không có cá nhân nào là Lê Xuân Huy, sinh năm 1987 ở lô 58, MBQH 121, Lê Văn, phường Lam Sơn, thành phố H liên hệ, nộp hồ sơ xin vào làm lái xe.

Chị Lê Thùy D khai báo: H là chị dâu của chị Dương. Năm 2014, chị Dương cất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong tủ đặt tại phòng khách nhà mẹ đẻ ở 06/12/76 đường Thôi Hữu, phường Ngọc Trạo, thành phố H (mẹ chị Dương ở cùng vợ chồng H). Sau đó, chị Dương tìm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục vay tiền thì phát hiện bị mất nên chị Dương làm đơn xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chị Đỗ Thị H khai báo: H không xin được việc và mới trả cho chị Huệ 69.000.000 đồng, còn 71.000.000 đồng H chưa trả nên chị H đang giữ sổ đỏ mang tên Lê Thùy Dương mà H đã giao cho chị Huệ làm tin.

Lê Thị H khai đã trả toàn bộ số tiền 140.00.000 đồng cho chị Huệ nhưng không có tài liệu chứng minh. Ngày 10/8/2018, Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa H và chị Huệ nhưng không có kết quả nên không có căn cứ xác định H đã trả hết tiền cho chị Huệ như H khai báo.

Tại Cáo trạng số 36/CT-VKS-P2 ngày 01-9-2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H truy tố Lê Thị H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" về hành vi chiếm đoạt của các bị hại là Trần Hải Y 5.676.000.000 đồng, Nguyễn Hữu Thành 40.000.000 đồng và Đỗ Thị Huệ 71.000.000 đồng; tổng cộng 5.787.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 87/2018/HSST ngày 26-11-2018, Tòa án nhân dân tỉnh H đã áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 42 Bộ luật hình sự 1999; xử phạt Lê Thị H 20 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; thời hạn chấp hành hình phạt tù từ ngày 03-4-2018.

Buộc Lê Thị H bồi thường cho các bị hại: chị Trần Thị Y, anh Nguyễn Hữu D 5.676.000.000 đồng, anh Nguyễn Hữu Thành 40.000.000 đồng, chị Đỗ Thị Huệ 71.000.000 đồng; tổng số là 5.787.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04-12-2018, những người bị hại trong vụ án là chị Trần Thị Y và anh Nguyễn Hữu D có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm, với lý do các cơ quan tiến hành tố tụng bỏ lọt người phạm tội (trong đó có chị Lê Thị H), ảnh hưởng đến việc xử lý chính xác vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Lê Thị H khai nhận hành vi phạm tội của mình; tuy nhiên, bị cáo cho rằng toàn bộ số tiền chiếm đoạt của bị hại đã chuyển cho Lê Thị H; việc giao nhận tiền không có giấy biên nhận. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo không kháng cáo.

Bị hại là anh Nguyễn Hữu D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, với lý do quá trình xử lý vụ án còn bỏ lọt một số đối tượng phạm tội, trong đó có Lê Thị H. Bị cáo khai tiền chiếm đoạt đã giao cho chị H. Khi bị cáo đưa vợ chồng anh chị đến nhà, chị H đã xác nhận là có cầm tiền của gia đình anh do bị cáo giao. Ngoài ra, anh D cho rằng việc ghi lời khai của anh tại một số biên bản ghi lời khai tại Cơ quan điều tra không chính xác, ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tai Hà Nội cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm kết án Lê Thị H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là đúng. Theo các các tài liệu, chứng cứ hiện có trong hồ sơ vụ án không đủ căn cứ kết luận Lê Thị H đồng phạm với bị cáo trong hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác; đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị hại và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị xem xét giải quyết vụ án đúng người, đúng pháp luật; không bỏ lọt tội phạm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình; phù hợp với lời khai nhận tội của bị cáo tại Cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời khai của các người bị hại, các giấy biên nhận tiền và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án; có đủ căn cứ kết luận trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2016, mặc dù không có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến việc giải quyết việc làm; không có đất để bán, chuyển nhượng nhưng Lê Thị H đã có hành vi gian dối hứa hẹn giải quyết việc làm, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chiếm đoạt của các bị hại gồm: chị Trần Thị Y 5.676.000.000 đồng, anh Nguyễn Hữu Thành 40.000.000 đồng và chị Đỗ Thị huệ 71.000.000 đồng; tổng cộng là 5.787.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo không kháng cáo bản án sơ thẩm.

[2]. Đối với kháng cáo của bị hại là anh D, chị Y cho rằng còn bỏ lọt tội phạm (trong đó có chị Lê Thị H), Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Đối với chị Lê Thị H: Trong quá trình giải quyết vụ án, H khai mọi việc hứa hẹn xin việc, chuyển nhượng đất, nhận tiền là theo chỉ đạo của Lê Thị H; toàn bộ số tiền đã nhận của các bị hại, bị cáo đã giao cho chị H nhưng không viết giấy giao nhận; không có người chứng kiến. Sau đó, bị cáo đã đưa anh D, chị Y đến nhà và chị H đã xác nhận việc nhận tiền do H giao. Các bị hại là anh D, chị Y và chị H xác nhận có 03 lần H đưa chị Y, anh D đến nhà chị H. Cụ thể như sau:

Theo lời khai của chị Y thì lần thứ nhất, chị đến cùng H, chị Y hỏi chị H là H có đưa tiền không thì chị H trả lời toàn bộ số tiền chị Y giao, H đã giao cho chị; lần thứ hai do anh D và H đến nhà H nên không biết nội dung cụ thể; đến lần thứ ba, vợ chồng chị và H đến hỏi cụ thể việc giao nhận tiền thì chị H không thừa nhận việc nhận tiền từ H.

Anh Nguyễn Hữu D khai: vợ chồng anh đến nhà chị H 03 lần để hỏi việc nhận tiền, trong đó anh đến 02 lần; lần thứ nhất đi cùng H, thì H giới thiệu anh D là cậu, trước khi vào, H yêu cầu không hỏi nhiều, khi vào nhà, H nói nhỏ với chị H, có nội dung tiền bạc, chị H gật đầu và nói "đúng là nó đã cầm tiền"; do H dặn không được hỏi nhiều nên anh cho rằng chị H trả lời như vậy có nghĩa là xác nhận đã nhận tiền do H đưa; đến lần thứ hai, khi gặp chị H, anh D đã hỏi rõ có phải số tiền hơn 05 tỷ đồng, H nhận của vợ chồng anh, H đã giao cho chị H không, thì chị H không thừa nhận, cho rằng không liên quan đến việc này.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, chị Lê Thị H khai không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo. Chị H thừa nhận, vợ chồng chị Y đã 03 lần đến nhà chị, trong đó lần thứ nhất chị Y đi cùng H, trước đó, do H có vay tiền của chị chưa trả nên dặn chị nếu cậu, mợ H (anh D, chị Y) có hỏi thì nói là H đang cầm tiền của chị, mục đích để H vay tiền của chị Y và trả cho H nên khi chị Y đến hỏi về vấn đề tiền bạc thì đã nói như nội dung H đã dặn là "H đang cầm tiền của tôi"; lần thứ hai, anh D và H đến đứng gặp ở cổng, anh D hỏi thì H nói là H đang cầm tiền của tôi; đến lần thứ ba, vợ chồng anh D và H đến nhà, vợ chồng anh D hỏi H nhận tiền hơn 5 tỷ đồng có giao cho tôi không, tôi trả lời không biết vì không liên quan.

Như vậy, nội dung trao đổi giữa vợ chồng anh D, chị H không có nội dung cụ thể liên quan đến công việc bị cáo hứa hẹn với bị hại và số tiền đã nhận, số lượng bao nhiêu, mục đích nhận tiền. Trong khi đó, theo lời khai của anh D, chị H đều thống nhất tình tiết là chị H có nói: H đang cầm tiền của chị H (phù hợp với lời khai của bị cáo là trước đó có vay tiền của chị H chưa trả). Không có nội dung thể hiện việc chị H nhận đang cầm tiền của H, theo như lời khai của H và một số lời khai của vợ chồng anh D. Cơ quan điều tra đã yêu cầu điều tra bổ sung làm rõ vai trò liên quan của các đối tượng (trong đó có Lê Thị H) nhưng kết quả điều tra không chứng minh được Lê Thị H biết, giúp sức bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Theo các tài liệu hiện có trong hồ sơ vụ án và kết quả xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa chưa có căn cứ kết luận (về ý thức chủ quan và hành vi khách quan), Lê Thị H đã cố ý cùng Lê Thị H thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác.

Đối với các đối tượng tự xưng tên là P và người đàn ông có tên là Hải có liên quan đến vụ án. Trong quá trình điều tra, Lê Thị H không khai báo tên tuổi, địa chỉ các đối tượng nên không có căn cứ xử lý. Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra, xử lý sau; vì thế, không có căn cứ kết luận Tòa án cấp sơ thẩm đã bỏ lọt tội phạm, người phạm tội …; để hủy bản án sơ thẩm, theo yêu cầu kháng cáo của bị hại. Nếu có căn cứ, bị hại có thể đề nghị Cơ quan Công an, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

[4]. Bị hại là anh D, chị Y không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Hữu D, chị Trần Thị Y và giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 87/2018/HSST ngày 26-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H như sau:

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999; xử phạt Lê Thị H 20 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", thời hạn chấp hành hình phạt tù từ ngày 03-4-2018.

2. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm nêu trên đã có hiệu lực pháp luật.

3. Bị hại là anh D, chị Y không phải nộp án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh H;
- Công an tỉnh H;
- Cục T.H.A DS tỉnh H;
- Trại tạm giam Công an tỉnh H (02 bản để giao cho bị cáo 01 bản);
- Người bị hại: anh D, chị Y;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Phòng HC-TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tất N

CÁC THẨM PHÁN **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Hùng **Lương Đức Chính** **Nguyễn Tất Nam**

***Nơi nhận*:**
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Cục T.H.A DS tỉnh Thái Nguyên;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên (02 bản để giao cho bị cáo 01 bản);
- Vụ 1 - TAND tối cao;
- Người bị hại; Ngân hàng TMCP Á Châu, Chi nhánh Thái Nguyên;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Phòng HC-TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tất Nam